

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**



Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 27 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 20 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó Tổng Công ty sẽ không tiếp tục thực hiện chính sách trích lập dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông (3% tính trên doanh thu) từ năm 2019 để báo cáo tài chính phản ánh phù hợp với thực tế (các chi phí này phát sinh không đáng kể và sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ).



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.194.394.439.760</b>	<b>2.258.571.083.722</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>592.856.277.541</b>	<b>423.993.755.065</b>
111 1. Tiền		92.856.277.541	73.993.755.065
112 2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	350.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.147.221.099.342</b>	<b>1.361.977.668.251</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	813.202.320.641	899.697.834.251
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	87.728.025.199	143.919.911.176
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	249.781.116.046	332.270.370.844
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.490.362.544)	(13.910.448.020)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>404.615.624.384</b>	<b>440.495.150.224</b>
141 1. Hàng tồn kho		425.795.227.757	456.683.249.843
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.179.603.373)	(16.188.099.619)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.701.438.493</b>	<b>32.104.510.182</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	47.685.778.667	29.225.323.656
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.015.659.826	2.879.186.526
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>269.615.644.347</b>	<b>62.288.171.003</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>217.500.082.401</b>	<b>43.309.138.829</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	200.523.652.941	26.621.517.714
222 - Nguyên giá		282.650.286.135	90.286.577.527
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(82.126.633.194)	(63.665.059.813)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	16.976.429.460	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		25.009.998.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.033.568.579)	(7.649.266.924)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52.115.561.946</b>	<b>18.979.032.174</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	51.535.803.984	18.571.438.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	579.757.962	407.594.036
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.464.010.084.107</b>	<b>2.320.859.254.725</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.635.438.671.974</b>	<b>1.545.035.949.591</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.635.438.671.974</b>	<b>1.545.035.949.591</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	294.965.692.786	470.177.801.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	70.972.198.099	25.166.743.751
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	59.301.874.336	47.049.699.353
314 4. Phải trả người lao động		558.782.727.300	633.112.293.463
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	487.779.535.489	244.989.270.359
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.197.966.711	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	120.524.743.920	92.367.065.309
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.871.739.748	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.042.193.585	13.739.412.512
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>828.571.412.133</b>	<b>775.823.305.134</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>828.571.412.133</b>	<b>775.823.305.134</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	518.350.430.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.350.430.000	518.350.430.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.711.805.277)	(11.363.330.001)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.950.095.942	219.875.068.224
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		195.106.192.626	72.965.944.777
421b LNST chưa phân phối kỳ này		76.843.903.316	146.909.123.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		297.547.626	275.993.069
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.464.010.084.107</b>	<b>2.320.859.254.725</b>



Trần Văn Thái  
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường

Tổng giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng	22	2.421.351.766.568	2.016.647.485.997
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.421.351.766.568	2.016.647.485.997
11 4. Giá vốn hàng bán	23	2.300.418.484.745	1.897.362.947.517
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.933.281.823	119.284.538.480
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.825.619.592	3.711.429.594
22 7. Chi phí tài chính	25	858.067.729	517.031.410
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	218.901.727
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25 8. Chi phí bán hàng		-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.166.035.829	47.158.886.244
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.734.797.857	75.320.050.420
31 11. Thu nhập khác	27	8.860.484.451	10.145.051.959
32 12. Chi phí khác		432.054.298	4
40 13. Lợi nhuận khác		8.428.430.153	10.145.051.955
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.163.228.010	85.465.102.375
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	20.469.934.063	18.792.697.119
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(172.163.926)	94.768.006
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>76.865.457.873</u>	<u>66.577.637.250</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		76.843.903.316	66.564.417.437
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.554.557	13.219.813
70 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.482	1.413

  
Trần Văn Thái  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Trường  
Tổng giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.163.228.010	85.465.102.375
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.845.875.036	2.951.752.892
03	- Các khoản dự phòng		(13.990.505.004)	(2.340.930.028)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		809.369.081	(1.541.870.090)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.692.711.083)	(1.241.564.282)
06	- Chi phí lãi vay		-	218.901.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		98.135.256.040	83.511.392.594
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		226.251.644.013	77.154.690.589
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		30.888.022.086	(12.436.702.258)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		61.945.220.903	192.525.661.844
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(51.359.634.533)	(2.244.221.316)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(240.206.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.777.343.690)	(18.367.082.879)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.531.280.849)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		333.551.883.970	319.903.532.242
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(167.432.678.586)	(8.046.641.218)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.955.039.850	1.241.564.282
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(164.477.638.736)	(3.805.076.936)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	152.000.096.795
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(186.447.030.903)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.170.560)	(81.614.190)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.170.560)	(34.528.548.298)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		169.029.074.674	278.689.802.949
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		423.993.755.065	83.509.374.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(166.552.198)	(108.376.479)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		592.856.277.541	362.090.800.471

Trần Văn Thái  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Tổng Công ty là 518.350.430.000 VND; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty thành lập Chi nhánh kỹ thuật Viettel tại 62 tỉnh và kết hợp mở dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế các thiết bị điện. Trong 6 tháng đầu năm 2019 Tổng Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật với các Công ty con thuộc Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel bao gồm các dịch vụ hỗ trợ thiết lập đường truyền mạng, đào tạo tập huấn thiết lập mạng.... Dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.



- Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A (*)	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon (*)	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania (*)	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A (*)	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

(\*) Công ty đã tạm dừng hoạt động, đang chờ làm thủ tục đóng cửa Công ty và chuyển lợi nhuận về nước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế .

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Trong kỳ kế toán và các năm tiếp theo Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

135  
CÔNG TY  
NHÀ HƯ  
3 KẾ M  
A/S  
T.K.M

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Haiti S.A	30%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Cameroon	33%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Burundi S.A	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	30%
- Viettel Construction Laos	24%

#### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này"

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.568.043.415	1.543.982.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.198.081.126	72.449.772.403
Tiền đang chuyển	90.153.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000.000	350.000.000.000
	<b>592.856.277.541</b>	<b>423.993.755.065</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5 %/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	675.064.339.075	-	688.266.002.441	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	214.950.112.239	-	246.074.455.970	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	282.747.656.294	-	217.071.911.825	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	5.481.603.515	-	48.268.648.625	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	32.781.057.865	-
- Công ty Star Telecom	1.712.035.984	-	8.079.509.066	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	722.561.534	-	3.573.500.602	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	7.399.340.682	-	4.738.377.061	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	309.516.429	-	978.590.656	-
- Công ty Bất động sản Viettel	3.566.019.590	-	6.397.239.353	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	-	-	69.120.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	438.699.116	-	700.526.589	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	924.305.123	-	-	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	257.354.900	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	37.626.000	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	111.011.782.588	-	119.533.064.829	-
Các khách hàng khác	138.137.981.566	(1.895.431.815)	211.431.831.810	(1.947.513.815)
	<b>813.202.320.641</b>	<b>(1.895.431.815)</b>	<b>899.697.834.251</b>	<b>(1.947.513.815)</b>



**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	675.064.339.075	-	688.266.002.441	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	-	-	1.964.153.594	-
- Công ty Cổ phần VNAECO	7.572.372.003	-	3.379.411.747	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	505.101.255	-	959.094.317	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC	7.067.868.434	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	12.910.316.351	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	-	-	811.839.639	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	10.680.047.280	-	53.422.540.440	-
- Các đối tượng khác	47.434.446.033	(1.594.930.729)	79.718.907.053	(9.856.843.662)
	<u>87.728.025.199</u>	<u>(1.594.930.729)</u>	<u>143.919.911.176</u>	<u>(11.962.934.205)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	174.879.467	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.737.671.233	-	-	-
- Tạm ứng	192.603.810.658	-	265.169.391.178	-
- Ký cược, ký quỹ	1.494.020.853	-	1.281.508.871	-
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.033.521.856	-	1.519.832.250	-
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	-	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (*)	44.163.781.205	-	37.838.229.823	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	1.490.039.137	-	2.282.567.967	-
- Phải thu khác	7.258.271.104	-	4.178.840.755	-
	<b>249.781.116.046</b>	<b>-</b>	<b>332.270.370.844</b>	<b>-</b>

(\*) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường nước ngoài, được tính bằng 5% giá trị hóa đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ phát hành ghi nhận doanh thu của Công ty con của Tổng Công ty tại thị trường nước ngoài.

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh	-	-	643.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy	-	-	644.945.613	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.384.921.544	-	9.592.629.606	181.658.742
	<b>3.490.362.544</b>	<b>-</b>	<b>14.092.106.762</b>	<b>181.658.742</b>



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	92.808.795.181	(21.179.603.373)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
- Công cụ, dụng cụ	6.021.092.851	-	4.018.258.386	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	307.716.553.770	-	348.468.829.226	-
- Hàng gửi đi bán	12.000.483.670	-	2.572.380.229	-
	<b>425.795.227.757</b>	<b>(21.179.603.373)</b>	<b>456.683.249.843</b>	<b>(16.188.099.619)</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	673.110.000	673.110.000
- Mua trong kỳ	-	673.110.000	673.110.000
Số dư cuối kỳ	<b>24.336.888.039</b>	<b>673.110.000</b>	<b>25.009.998.039</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.649.266.924	-	7.649.266.924
Số tăng trong kỳ	362.747.526	21.554.129	384.301.655
- Khấu hao trong kỳ	362.747.526	21.554.129	384.301.655
Số dư cuối kỳ	<b>8.012.014.450</b>	<b>21.554.129</b>	<b>8.033.568.579</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.687.621.115	-	16.687.621.115
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.324.873.589</b>	<b>651.555.871</b>	<b>16.976.429.460</b>

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 8.012.014.450 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 362.747.526 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm	3.529.164.396	2.670.611.664
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	44.091.427.948	26.274.889.829
- Chi phí sửa chữa văn phòng	65.186.323	279.822.163
	<b>47.685.778.667</b>	<b>29.225.323.656</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	-	1.217.885.552
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	51.535.803.984	17.353.552.586
	<b>51.535.803.984</b>	<b>18.571.438.138</b>

(\*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tính .

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	40.234.484.133	40.234.484.133	140.981.778	140.981.778
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	109.763.846.895	109.763.846.895	253.410.809.315	253.410.809.315
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	3.303.815.609	3.303.815.609	1.628.308.611	1.628.308.611
- Công ty TNHH Đức Huy	363.969.016	363.969.016	507.330.870	507.330.870
- Công ty TNHH Hải Dung	184.488.290	184.488.290	386.779.186	386.779.186
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	386.546.475	386.546.475	773.092.949	773.092.949
- Công ty CP Tín Hưng	81.497.487	81.497.487	35.507.784.105	35.507.784.105
- Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	309.157.968	309.157.968	1.163.229.609	1.163.229.609
- Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	3.976.060.219	3.976.060.219	5.277.072.974	5.277.072.974
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	297.404.006	297.404.006	8.317.136.300	8.317.136.300
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	4.339.162.000	4.339.162.000	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Hệ thống	6.771.600.000	6.771.600.000	2.774.475.000	2.774.475.000
- Phải trả các đối tượng khác	124.953.660.688	124.953.660.688	160.290.801.117	160.290.801.117
	<b>294.965.692.786</b>	<b>294.965.692.786</b>	<b>470.177.801.814</b>	<b>470.177.801.814</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>150.221.649.290</b>	<b>150.221.649.290</b>	<b>253.632.149.093</b>	<b>253.632.149.093</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35



**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Movitel S.A	17.048.530.630	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C (VTP)	26.382.955.319	-
- Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	2.234.392.000	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	1.772.372.748
- Bộ tư lệnh Hải Quân	5.820.211.000	11.498.275.000
- Các đối tượng khác	19.486.109.150	11.896.096.003
	<b>70.972.198.099</b>	<b>25.166.743.751</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>43.503.377.346</b>	<b>2.270.735.502</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35</i>		

**15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí thưởng, phúc lợi người lao động (*)	70.514.052.974	-
- Trích trước tiền thuê văn phòng, kho bãi	28.783.887.273	-
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (**)	115.389.910.213	153.622.973.137
- Trích trước tiền lương vận hành khai thác (***)	273.091.685.029	91.366.297.222
	<b>487.779.535.489</b>	<b>244.989.270.359</b>

(\*) Là khoản trích trước khen thưởng phúc lợi cho người lao động căn cứ theo kế hoạch chi thưởng ngày nghỉ lễ tết, nghỉ mát trong năm 2019.

(\*\*) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(\*\*\*) Là khoản trích trước chi phí nhân công được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	11.413.041.959	8.151.567.131
- Bảo hiểm xã hội	65.611.557	57.014.916
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.855.550	32.352.629
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	54.883.097.838	33.846.450.228
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351.100.895	150.500.895
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	1.088.019.200	1.088.019.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	3.184.354.870	3.229.525.430
- Phải trả chi phí thi công các công trình	26.540.024.837	23.158.650.946
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	3.971.255.159	4.400.725.574
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	10.884.788.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.110.593.078	7.367.469.383
	<b>120.524.743.920</b>	<b>92.367.065.309</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.228.139.336</b>	<b>2.268.019.048</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

(\*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(\*\*) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước tiền thuê cho nhiều kỳ.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu. Trong kỳ kế toán và các năm tiếp theo Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình đối với các công trình viễn thông do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và đã hạch toán vào chi phí trong kỳ.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	379.536.630.000	73,22	379.536.630.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.677.920.000	0,90	4.677.920.000	0,90
Các cổ đông khác	134.135.880.000	25,88	134.135.880.000	25,88
	<b>518.350.430.000</b>	<b>100</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	518.350.430.000	471.233.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	518.350.430.000	471.233.410.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.317.544.630	5.216.555.719
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	45.170.560	81.614.190
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.170.560	81.614.190
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>4.272.374.070</b>	<b>5.134.941.529</b>



**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.835.043	51.835.043
Số lượng cổ phiếu phát hành và góp vốn đầy đủ	51.835.043	51.835.043
- Cổ phiếu phổ thông	51.835.043	51.835.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.835.043	51.835.043
- Cổ phiếu phổ thông	51.835.043	51.835.043
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.240.251.756	3.194.235.171

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản văn phòng và thuê kho, nhà để xe tại trung tâm kỹ thuật tại 62 tỉnh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.313.167.649	6.257.260.644

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	609.067	64.622.923
- Gourdes Haiti (HTG)	17.152	2.371.144
- Soles Peru (PEN)	1.697.652	907.700
- Lak Lao (LAK)	1.064.681.253	746.657.973
- Bif Burundi (BIF)	206.782	206.782
- Mtn Mozambique (MTN)	5.867.998	3.699.911
- Kyats Myanmar (MMK)	246.052.083	75.867.621
- Tzs Tanzania (TZS)	203.126.045	380.601.645

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu xây lắp công trình	684.678.998.791	489.418.395.120
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.516.419.202.517	1.303.279.199.865
Doanh thu các hợp đồng thương mại	207.983.548.524	222.470.147.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	10.649.890.858	-
Doanh thu cho thuê các tuyến cống ngầm hóa cấp quang	1.620.125.878	1.479.743.576
	<b>2.421.351.766.568</b>	<b>2.016.647.485.997</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>2.252.974.105.961</b>	<b>1.858.267.635.390</b>

(\*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

## 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	631.786.838.714	434.606.732.889
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.450.510.813.791	1.243.877.123.078
Giá vốn các hợp đồng thương mại	202.567.076.551	218.879.091.550
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	10.562.251.935	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.991.503.754	-
	<b>2.300.418.484.745</b>	<b>1.897.362.947.517</b>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	<b>2.135.553.307.686</b>	<b>1.795.846.376.186</b>

## 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.692.711.083	1.241.564.282
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.086.211.910	927.992.222
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	46.696.599	1.541.870.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.000
	<b>7.825.619.592</b>	<b>3.711.429.594</b>

## 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	218.901.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.863.179	288.283.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	856.204.550	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	9.845.946
	<b>858.067.729</b>	<b>517.031.410</b>



**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.586.244.445	1.416.864.215
Chi phí nhân công	24.233.021.378	28.437.180.152
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	18.318.299	787.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.683.534.147	1.272.274.280
Thuế, phí, và lệ phí	155.743.340	147.471.542
Chi phí dự phòng	(10.420.085.476)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.677.564.849	11.546.989.773
Chi phí khác bằng tiền	5.231.694.847	4.337.319.132
	<b>39.166.035.829</b>	<b>47.158.886.244</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.561.923.282	9.777.769.068
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	288.650.147	-
Thu nhập khác	9.911.022	367.282.891
	<b>8.860.484.451</b>	<b>10.145.051.959</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	20.469.934.063	18.792.697.119
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	18.343.398.194	14.946.592.171
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	2.126.535.869	3.846.104.948
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.469.934.063</b>	<b>18.792.697.119</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.821.990.315	8.514.210.772
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(25.777.343.690)	(18.367.082.879)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(23.753.503.513)	(15.342.590.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(2.023.840.177)	(3.024.492.475)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(1.801.153.528)	(2.324.685.185)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.713.427.160</b>	<b>6.615.139.827</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	579.757.962	407.594.036
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>579.757.962</b>	<b>407.594.036</b>

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(579.757.962)	(193.362.756)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	407.594.036	288.130.762
	<b>(172.163.926)</b>	<b>94.768.006</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.843.903.316	66.564.417.437
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.843.903.316	66.564.417.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51.835.043	47.123.341
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.482</b>	<b>1.413</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.293.478.834	274.567.032.214
Chi phí nhân công	1.497.066.775.744	1.197.866.082.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.845.875.036	2.951.752.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.123.056.133	134.242.846.757
Chi phí khác bằng tiền	124.935.982.820	222.598.538.546
	<b>2.096.265.168.567</b>	<b>1.832.226.253.294</b>



## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	592.856.277.541	-	423.993.755.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.062.983.436.687	(1.895.431.815)	1.231.968.205.095
			(1.947.513.815)
<b>Cộng</b>	<b>1.655.839.714.228</b>	<b>(1.895.431.815)</b>	<b>1.655.961.960.160</b>
			<b>(1.947.513.815)</b>

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác		415.490.436.706	562.544.867.123
Chi phí phải trả		487.779.535.489	244.989.270.359
<b>Cộng</b>		<b>903.269.972.195</b>	<b>807.534.137.482</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

## 32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống  
VND

#### Tại ngày 30/06/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng, phải thu khác

592.856.277.541

1.061.088.004.872

**1.653.944.282.413**

#### Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng, phải thu khác

423.993.755.065

1.230.020.691.280

**1.654.014.446.345**

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống  
VND

#### Tại ngày 30/06/2019

Phải trả người bán, phải trả khác  
Chi phí phải trả

415.490.436.706

487.779.535.489

**903.269.972.195**

#### Tại ngày 01/01/2019

Phải trả người bán, phải trả khác  
Chi phí phải trả

562.544.867.123

244.989.270.359

**807.534.137.482**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



### 34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.313.439.376.480	107.912.390.088	2.421.351.766.568
Tài sản bộ phận	2.242.262.262.006	221.747.822.101	2.464.010.084.107
Tổng chi phí mua TSCĐ	192.713.920.951	333.854.080	193.047.775.031

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>2.252.974.105.961</b>	<b>1.858.267.635.390</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	11.567.879.287	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	439.461.343.238	909.610.011.995
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.630.841.529.472	649.680.853.501
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.660.963.623	7.488.288.803
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	845.877.385	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	1.632.486.448	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.047.719.406	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.034.876.150	136.611.032.276
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.055.907.520	2.931.930.074
- Công ty National Telecom S.A (Natcom)	Công ty con của Công ty mẹ	2.703.224.702	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	154.122.298.730	151.945.518.741
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>430.454.783</b>	<b>790.991.799</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	262.007.369
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	254.492.727	190.226.745
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	338.757.685
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	175.962.056	-

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>675.064.339.075</b>	<b>688.266.002.441</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	45.505.725.081	32.781.057.865
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	282.747.656.294	217.071.911.825
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	214.950.112.239	246.074.455.970
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.399.340.682	4.738.377.061
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	924.305.123	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	37.626.000	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	257.354.900	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	69.120.000
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.566.019.590	6.397.239.353
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.712.035.984	8.079.509.066
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.481.603.515	48.268.648.625
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	722.561.534	3.573.500.602
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	309.516.429	978.590.656
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	438.699.116	700.526.589
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	111.011.782.588	119.533.064.829
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>174.879.467</b>
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	174.879.467
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>150.221.649.290</b>	<b>253.632.149.093</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	40.234.484.133	140.981.778
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	109.763.846.895	253.410.809.315
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	80.358.000
- Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	193.558.262	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>43.503.377.346</b>	<b>2.270.735.502</b>
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	CN của Công ty mẹ	21.728.035	90.669.903
- Chi nhánh Viettel Bắc Kạn	CN của Công ty mẹ	50.163.362	407.692.851
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.772.372.748
- Công ty TNHH Movitel S.A	Công ty con của Công ty mẹ	17.048.530.630	-
- Công ty Viettel Peru S.A.C (VTP)	Công ty con của Công ty mẹ	26.382.955.319	-



**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>1.228.139.336</b>	<b>2.268.019.048</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.061.496.606	1.075.191.958
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	CN của Công ty mẹ	166.642.730	1.192.827.090
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc		902.822.380	1.105.778.928
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.422.138.552	3.689.393.483

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Trần Văn Thái**  
Người lập biểu



**Bùi Duy Bảo**  
Kế toán trưởng




**Phạm Đình Trường**  
Tổng giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	27.349.545.756	49.186.563.245	2.178.743.578	90.286.577.527
Số tăng trong kỳ	-	1.152.688.669	190.052.870.019	1.171.681.812	192.377.240.500
- Mua trong kỳ	-	1.150.113.200	190.052.870.019	1.171.681.812	192.374.665.031
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	2.575.469	-	-	2.575.469
Số giảm trong kỳ	-	-	(13.531.892)	-	(13.531.892)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(13.531.892)	-	(13.531.892)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>28.502.234.425</b>	<b>239.225.901.372</b>	<b>3.350.425.390</b>	<b>282.650.286.135</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3.999.272.632	24.135.942.513	33.992.457.699	1.537.386.969	63.665.059.813
Số tăng trong kỳ	331.410.339	787.289.793	16.668.313.059	683.587.581	18.470.600.772
- Khấu hao trong kỳ	331.410.339	784.756.285	16.668.313.059	683.587.581	18.468.067.264
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	2.533.508	-	-	2.533.508
Số giảm trong kỳ	-	-	(9.027.391)	-	(9.027.391)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	(9.027.391)	-	(9.027.391)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.330.682.971</b>	<b>24.923.232.306</b>	<b>50.651.743.367</b>	<b>2.220.974.550</b>	<b>82.126.633.194</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.572.452.316	3.213.603.243	15.194.105.546	641.356.609	26.621.517.714
Tại ngày cuối kỳ	7.241.041.977	3.579.002.119	188.574.158.005	1.129.450.840	200.523.652.941

(\*) Tài sản cố định phương tiện vận tải, truyền dẫn tăng trong kỳ theo Tờ trình số 1060A/TTr-CT-HC ngày 01/06/2018 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt về việc mua sắm 645 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 80.992.829.960 VND



Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu cuối kỳ VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	16.600.701.534		148.619.707.074	(1.862.248.573)	29.920.915.638
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.879.186.526	18.701.176.841		25.777.343.690	(1.801.153.528)	10.709.361.134
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.065.762.707		73.082.446.783	(131.832)	15.555.539.450
- Các loại thuế khác	-	5.678.054.545		4.096.957.037	(37.576.001)	3.102.036.518
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.003.726		46.644.606	183.640	14.021.596
	<b>2.879.186.526</b>	<b>47.049.699.353</b>		<b>251.623.099.190</b>	<b>(3.700.926.294)</b>	<b>59.301.874.336</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Tổng Công ty số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>471.233.410.000</b>	<b>(3.271.899.150)</b>		<b>48.685.143.842</b>	<b>175.823.443.333</b>	<b>337.537.150</b>	<b>692.807.635.175</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	66.564.417.437	13.219.813	66.577.637.250
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	351.920.456		-	-	-	351.920.456
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.836.976.059)	(22.563.859)	(9.859.539.918)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.534.290.916)	-	(1.534.290.916)
Điều chỉnh giảm theo báo cáo kiểm toán năm 2017 của Công ty con tại Tanzania	-	-	-	-	(4.353.866.746)	-	(4.353.866.746)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>471.233.410.000</b>	<b>(2.919.978.694)</b>		<b>48.685.143.842</b>	<b>226.662.727.049</b>	<b>328.193.104</b>	<b>743.989.495.301</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>(11.363.330.001)</b>		<b>48.685.143.842</b>	<b>219.875.068.224</b>	<b>275.993.069</b>	<b>775.823.305.134</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	76.843.903.316	21.554.557	76.865.457.873
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	651.524.724		-	-	-	651.524.724
Tăng khác	-	-	-	-	65.186.324	-	65.186.324
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(24.834.061.922)	-	(24.834.061.922)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>518.350.430.000</b>	<b>(10.711.805.277)</b>		<b>48.685.143.842</b>	<b>271.950.095.942</b>	<b>297.547.626</b>	<b>828.571.412.133</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-CTR-DHCD ngày 23/04/2019, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 tại Báo cáo riêng	165.377.876.069
- Trích Quỹ khen thưởng	11.537.030.961
- Trích Quỹ phúc lợi	11.537.030.961
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	1.760.000.000
	<b>24.834.061.922</b>



**Phụ lục 4 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	684.678.998.791	207.983.548.524	10.649.890.858	1.516.419.202.517	1.620.125.878	2.421.351.766.568
Giá vốn hàng bán	636.778.342.468	202.567.076.551	10.562.251.935	1.450.510.813.791	-	2.300.418.484.745
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>47.900.656.323</b>	<b>5.416.471.973</b>	<b>87.638.923</b>	<b>65.908.388.726</b>	<b>1.620.125.878</b>	<b>120.933.281.823</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	333.854.080	-	-	192.040.810.951	-	192.374.665.031
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	673.110.000
Tài sản bộ phận	783.878.489.082	17.482.087.185	11.275.792.382	873.173.430.853	-	1.685.809.799.502
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	778.200.284.605
<b>Tổng tài sản</b>	<b>783.878.489.082</b>	<b>17.482.087.185</b>	<b>11.275.792.382</b>	<b>873.173.430.853</b>	<b>-</b>	<b>2.464.010.084.107</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	381.482.705.551	-	-	497.560.324.190	-	879.043.029.741
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	756.395.642.233
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>381.482.705.551</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>497.560.324.190</b>	<b>-</b>	<b>1.635.438.671.974</b>